

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 20/01/2025)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HNX</b>							
1	AAV	49%	33.803.953	121.044	0.18%	33.682.909	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.000	2.84%	1.315.500	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.965	2.24%	31.140.035	
6	AMV	0%	0	377.993	0.29%	-377.993	
7	API	49%	41.201.148	427.081	0.51%	40.774.067	
8	APS	100%	83.000.000	661.037	0.80%	82.338.963	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	25.173	0%	268.754.919	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.836	41.46%	1.756.164	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.414.427	47.15%	1.585.573	
26	BAX	49%	4.018.000	1.375.988	16.78%	2.642.012	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	887.071	0.72%	59.485.736	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.427	0.14%	5.735.059	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.080	0.12%	60.401.250	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.519	21.84%	2.541.881	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
48	BVS	100%	72.233.937	1.160.746	1.61%	71.073.191	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	38.463	0.06%	30.243.523	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.310.620	26.21%	1.189.380	
53	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.247	20.49%	-20.284.247	
57	CEO	49%	264.799.151	22.047.926	4.08%	242.751.225	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.039.841	7.25%	26.090.848	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
65	CLH	49%	5.880.000	637.300	5.31%	5.242.700	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
70	CPC	49%	2.108.494	178.517	4.15%	1.929.977	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.781	0.50%	6.634.419	
73	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
74	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
75	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
76	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
77	CTG123033	100%	15.000.000	8.850	0.06%	14.991.150	
78	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
79	CTP	49%	5.928.996	21.398	0.18%	5.907.598	
80	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
81	CVN	0%	0	540	0%	-540	
82	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
84	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
85	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
86	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
87	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
88	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
89	DC2	50%	5.487.825	181.092	1.65%	5.306.733	
90	DDG	50%	39.919.943	2.876.750	3.6%	37.043.193	
91	DHP	49%	4.651.178	76.300	0.80%	4.574.878	
92	DHT	50%	41.170.886	33.699.259	40.93%	7.471.627	
93	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
94	DL1	49%	52.055.686	5.983.955	5.63%	46.071.731	
95	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
96	DNP	50%	70.487.423	223.633	0.16%	70.263.790	
97	DP3	0%	0	196.811	0.92%	-196.811	
98	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
99	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
100	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
101	DTD	49%	28.169.504	244.725	0.43%	27.924.779	
102	DTG	50%	4.176.286	8.204	0.10%	4.168.082	
103	DTK	35%	238.968.616	55.650	0.01%	238.912.966	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
106	EBS	49%	5.007.547	69.939	0.68%	4.937.608	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
109	EVS	100%	164.800.618	478.740	0.29%	164.321.878	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	622.404	6.55%	4.032.596	
112	GIC	49%	5.938.800	1.333.000	11%	4.605.800	
113	GKM	50%	15.717.118	3.028	0.01%	15.714.090	
114	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
118	HAT	49%	1.530.270	158.854	5.09%	1.371.416	
119	HBS	49%	16.169.990	227.832	0.69%	15.942.158	
120	HCC	49%	3.194.107	855.531	13.12%	2.338.576	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
123	HDB124006	100%	30.000.000	219.256	0.73%	29.780.744	
124	HDB124018	100%	10.000.000	1.000.000	10%	9.000.000	
125	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	23.900	0.19%	6.150.100	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	69.428	0.33%	10.220.523	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.466.336	9.7%	9.987.111	
132	HLD	49%	15.483.980	1.337.522	4.23%	14.146.458	
133	HMH	49%	6.467.925	62.819	0.48%	6.405.106	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	593.796	0.79%	36.043.078	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HUT	50%	446.255.982	12.065.648	1.35%	434.190.334	
138	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
139	ICG	49%	9.800.000	1.256.264	6.28%	8.543.736	
140	IDC	49%	161.699.965	74.114.745	22.46%	87.585.220	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.111.833	0.64%	85.633.263	
142	IDV	30%	10.757.515	7.068.930	19.71%	3.688.585	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
144	INN	49%	8.820.000	665.880	3.7%	8.154.120	
145	IPA	50%	106.917.887	1.103.548	0.52%	105.814.339	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	56.486.149	81.45%	12.863.851	
148	KDM	0%	0	70	0%	-70	
149	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
150	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
151	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
152	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
153	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
154	KSQ	49%	14.700.000	167.700	0.56%	14.532.300	
155	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
156	KSV	0%	0	300	0%	-300	
157	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
158	L14	49%	15.121.162	70.350	0.23%	15.050.812	
159	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
160	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
161	LAS	49%	55.299.636	145.290	0.13%	55.154.346	
162	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	79.780	0.55%	7.120.220	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	880.056	50.84%	850.944	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	300.000	2.27%	12.887.199	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	MAC	49%	7.418.475	9.303	0.06%	7.409.172	
175	MAS	30%	1.280.304	674.377	15.8%	605.927	
176	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
177	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	
178	MBG	49%	58.907.084	706.240	0.59%	58.200.844	
179	MBS	49%	280.678.360	41.614.640	7.26%	239.063.720	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
182	MCO	49%	2.010.925	18.320	0.45%	1.992.605		
183	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
185	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
186	MKV	49%	2.450.018	154.194	3.08%	2.295.824		
187	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
188	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
189	MSN123009	100%	8.000.000	1.000.000	12.5%	7.000.000		
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
192	MST	49%	37.242.107	486.563	0.64%	36.755.544		
193	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780		
194	NAG	50%	17.088.884	365.567	1.07%	16.723.317		
195	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
196	NBC	49%	18.129.570	1.902.442	5.14%	16.227.128		
197	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
198	NBW	25%	2.725.000	604.800	5.55%	2.120.200		
199	NDN	50%	35.828.968	1.105.966	1.54%	34.723.002		
200	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601		
201	NET	49%	10.975.203	168.944	0.75%	10.806.259		
202	NFC	49%	7.708.317	3.300	0.02%	7.705.017		
203	NHC	49%	1.490.355	463.455	15.24%	1.026.900		
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
206	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000		
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
208	NRC	50%	46.298.881	5.185.349	5.6%	41.113.532		
209	NSH	49%	10.139.784	179.400	0.87%	9.960.384		
210	NST	49%	5.488.981	384.703	3.43%	5.104.278		
211	NTH	49%	5.293.005	10.900	0.10%	5.282.105		
212	NTP	50%	71.266.142	23.877.710	16.75%	47.388.432		
213	NVB	9%	106.018.627	17.268.282	1.47%	88.750.345		
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
215	OCH	49%	98.000.000	13.700	0.01%	97.986.300		
216	ONE	49%	3.900.551	471.743	5.93%	3.428.808		
217	PBP	49%	2.351.762	37.305	0.78%	2.314.457		
218	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCG	49%	9.246.300	8.886.593	47.09%	359.707	
220	PCH	0%	0	0	0%	0	
221	PCT	0%	0	720	0%	-720	
222	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690	
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
224	PGN	50%	4.732.429	410.602	4.34%	4.321.827	
225	PGS	49%	24.500.000	396.471	0.79%	24.103.529	
226	PGT	49%	4.528.482	3.846.398	41.62%	682.084	
227	PHN	50%	3.626.955	3.563.813	49.13%	63.142	
228	PIA	0%	0	455.403	11.68%	-455.403	
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
230	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495	
231	PLC	49%	39.591.431	223.709	0.28%	39.367.722	
232	PMB	49%	5.880.000	159.200	1.33%	5.720.800	
233	PMC	49%	4.572.960	347.750	3.73%	4.225.210	
234	PMP	49%	2.058.000	46.300	1.1%	2.011.700	
235	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
236	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
237	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
238	PPP	49%	4.311.995	564.530	6.42%	3.747.465	
239	PPS	49%	7.350.000	4.370.350	29.14%	2.979.650	
240	PPT	0%	0	0	0%	0	
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
242	PRC	49%	588.000	16.000	1.33%	572.000	
243	PRE	100%	104.400.000	905.456	0.87%	103.494.544	
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
245	PSD	0%	0	38.096	0.07%	-38.096	
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
247	PSI	49%	29.322.237	252.650	0.42%	29.069.587	
248	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362	
249	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
250	PTI	100%	80.395.709	30.112.894	37.46%	50.282.815	
251	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790	
252	PTX	0%	0	0	0%	0	
253	PV2	49%	18.301.500	71.100	0.19%	18.230.400	
254	PVB	49%	10.583.999	227.524	1.05%	10.356.475	
255	PVC	0%	0	181.671	0.22%	-181.671	
256	PVG	49%	19.599.275	2.738.614	6.85%	16.860.661	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVI	100%	234.241.867	135.132.540	57.69%	99.109.327	
258	PVS	49%	234.203.482	91.537.513	19.15%	142.665.969	
259	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
260	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
261	QST	0%	0	0	0%	0	
262	QTC	0%	0	49.500	1.83%	-49.500	
263	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
264	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
265	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
266	SAF	50%	6.023.295	403.857	3.35%	5.619.438	
267	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
268	SCI	0%	0	232.671	0.76%	-232.671	
269	SD5	49%	12.739.925	658.475	2.53%	12.081.450	
270	SD9	49%	16.774.660	881.575	2.58%	15.893.085	
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
272	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
273	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
274	SDN	51%	1.548.582	681.830	22.45%	866.752	
275	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
276	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
277	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
278	SFN	49%	1.470.000	25.340	0.84%	1.444.660	
279	SGC	100%	7.147.580	76.990	1.08%	7.070.590	
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
281	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
282	SHE	50%	5.751.258	120.437	1.05%	5.630.821	
283	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
284	SHS	49%	398.446.806	19.417.605	2.39%	379.029.201	
285	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
287	SLS	49%	4.798.053	51.053	0.52%	4.747.000	
288	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
291	SPI	49%	8.239.350	206.863	1.23%	8.032.487	
292	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
293	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STP	49%	3.942.414	85.438	1.06%	3.856.976	
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
297	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
298	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
300	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
301	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
302	TCX124013	100%	5.000.000	1.763.794	35.28%	3.236.206	
303	TDP124010	100%	2.276.200	2.165.389	95.13%	110.811	
304	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
305	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
306	TFC	49%	8.246.697	5.391.640	32.04%	2.855.057	
307	THB	49%	5.598.039	708.261	6.2%	4.889.778	
308	THD	49%	188.649.986	746.027	0.19%	187.903.959	
309	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
310	THT	35%	8.599.168	1.006.700	4.1%	7.592.468	
311	TIG	49%	94.867.040	18.741.018	9.68%	76.126.022	
312	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
313	TKU	100%	7.255.744	3.820.239	52.65%	3.435.505	
314	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
315	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
316	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510	
317	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
318	TNG	49%	60.074.590	19.642.054	16.02%	40.432.536	
319	TNG122017	100%	3.000.000	845.559	28.19%	2.154.441	
320	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
321	TOT	25%	2.301.960	359.046	3.9%	1.942.914	
322	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
323	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
324	TSB	70%	4.721.836	246.300	3.65%	4.475.536	
325	TTC	49%	2.936.250	493.362	8.23%	2.442.888	
326	TTH	49%	18.313.674	114.237	0.31%	18.199.437	
327	TTL	49%	20.534.920	6.910	0.02%	20.528.010	
328	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
329	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
330	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
331	TVC	30%	35.583.201	1.246.622	1.05%	34.336.579	
332	TVD	49%	22.031.803	1.199.106	2.67%	20.832.697	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
334	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
335	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
336	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
337	VBA121033	100%	1.769.146	33.594	1.9%	1.735.552	
338	VBA122001	100%	100.000.000	1.240.101	1.24%	98.759.899	
339	VBA123036	100%	100.000.000	1.262.161	1.26%	98.737.839	
340	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
341	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
342	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
343	VBC	49%	3.674.986	30.455	0.41%	3.644.531	
344	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
345	VC2	50%	34.384.705	163.188	0.24%	34.221.517	
346	VC3	49%	61.323.960	284.153	0.23%	61.039.807	
347	VC6	49%	4.743.046	984.043	10.17%	3.759.003	
348	VC7	50%	48.045.435	123.739	0.13%	47.921.696	
349	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
350	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
351	VCM	0%	0	0	0%	0	
352	VCS	49%	78.400.000	2.692.311	1.68%	75.707.689	
353	VDL	49%	7.182.003	97.377	0.66%	7.084.626	
354	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
355	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
356	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
357	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
358	VFS	100%	120.000.000	1.146.300	0.96%	118.853.700	
359	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
360	VGS	49%	27.406.741	468.789	0.84%	26.937.952	
361	VHE	0%	0	0	0%	0	
362	VHL	49%	12.250.000	357.769	1.43%	11.892.231	
363	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
364	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
365	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
366	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
367	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
368	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
369	VIF	0%	0	0	0%	0	
370	VIG	100%	45.133.300	1.058.823	2.35%	44.074.477	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIT	50%	25.000.000	70.517	0.14%	24.929.483	
372	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
373	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
374	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
375	VNC	49%	5.144.977	283.888	2.7%	4.861.089	
376	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
377	VNF	49%	15.540.781	145.351	0.46%	15.395.430	
378	VNR	49%	89.371.812	50.785.182	27.84%	38.586.630	
379	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
380	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
381	VRE12007	100%	20.000.000	1.159.696	5.8%	18.840.304	
382	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
383	VSM	49%	1.643.948	53.440	1.59%	1.590.508	
384	VTC	49%	2.222.001	465.212	10.26%	1.756.789	
385	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
386	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
387	VTV	49%	15.287.914	68.250	0.22%	15.219.664	
388	VTZ	51%	38.841.514	867.790	1.14%	37.973.724	
389	WCS	49%	1.225.000	708.444	28.34%	516.556	
390	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
391	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
<b>SÀN HOSE</b>							
1	AAA	100%	382.274.496	7.910.530	2.07%	374.363.966	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	579.333	0.82%	34.830.218	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.200	48.4%	120.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	311.582	2.17%	6.882.021	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.083.034	7.7%	-8.083.034	
9	ACG	50%	75.393.973	58.122.976	38.55%	17.270.997	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.134.328	2.26%	18.698.548	
11	ADG	65%	13.897.338	9.882.943	46.22%	4.014.395	
12	ADP	100%	23.039.850	190.540	0.83%	22.849.310	
13	ADS	50%	38.197.363	94.149	0.12%	38.103.214	
14	AGG	50%	81.264.040	1.097.170	0.68%	80.166.870	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	553.834	0.26%	214.837.475	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
17	ANV	49%	130.667.075	3.290.066	1.23%	127.377.009	
18	APG	100%	223.621.942	20.901.470	9.35%	202.720.472	
19	APH	100%	243.884.268	68.439.659	28.06%	175.444.609	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	45.651.399	12.33%	135.735.943	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.564	48.97%	10.001	
23	AST	49%	22.050.000	19.652.380	43.67%	2.397.620	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.688.350	2.38%	113.822.471	
26	BBC	50%	9.376.343	130.187	0.69%	9.246.156	
27	BCE	49%	17.150.000	424.540	1.21%	16.725.460	
28	BCG	50%	440.105.322	10.157.455	1.15%	429.947.867	
29	BCM	34%	351.900.000	22.968.501	2.22%	328.931.499	
30	BFC	50%	28.583.996	764.520	1.34%	27.819.476	
31	BHN	49%	113.582.000	40.711.805	17.56%	72.870.195	
32	BIC	49%	57.465.678	53.492.858	45.61%	3.972.820	
33	BID	30%	2.069.254.580	1.157.796.405	16.79%	911.458.175	
34	BKG	50%	35.804.510	72.040	0.10%	35.732.470	
35	BMC	49%	6.072.388	663.592	5.35%	5.408.796	
36	BMI	49%	64.994.980	39.726.544	29.95%	25.268.436	
37	BMP	100%	81.860.938	68.811.945	84.06%	13.048.993	
38	BRC	50%	6.187.498	168.841	1.36%	6.018.657	
39	BSI	100%	223.060.701	91.296.772	40.93%	131.763.929	
40	BSR	49%	1.519.244.811	17.339.606	0.56%	1.501.905.205	
41	BTP	49%	29.637.944	5.189.120	8.58%	24.448.824	
42	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
43	BVH	49%	363.738.154	196.995.740	26.54%	166.742.414	
44	BWE	49%	107.765.035	25.408.232	11.55%	82.356.803	
45	C32	50%	7.515.072	161.709	1.08%	7.353.363	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	(*)
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
54	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
55	CCL	50%	29.790.709	1.048.324	1.76%	28.742.385	
56	CDC	49%	10.774.470	101.531	0.46%	10.672.939	
57	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
58	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
59	CFPT2404	100%	12.000.000	36.320	0.30%	11.963.680	
60	CFPT2405	100%	2.000.000	1.600	0.08%	1.998.400	
61	CFPT2406	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
62	CFPT2407	100%	1.000.000	78.800	7.88%	921.200	
63	CFPT2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CFPT2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
65	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
66	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	(*)
67	CHDB2401	100%	4.000.000	2.474.700	61.87%	1.525.300	
68	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
69	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
70	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
71	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
72	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
73	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
74	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
75	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
76	CHPG2411	100%	8.000.000	7.915.200	98.94%	84.800	
77	CHPG2412	100%	8.000.000	7.925.500	99.07%	74.500	
78	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
79	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
80	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	(*)
81	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
82	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
83	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
84	CII	40%	127.900.965	16.433.339	5.14%	111.467.626	
85	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
86	CLC	49%	12.841.715	548.279	2.09%	12.293.436	
87	CLL	49%	16.660.000	3.515.201	10.34%	13.144.799	
88	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
89	CMBB2402	100%	11.000.000	664.000	6.04%	10.336.000	
90	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
91	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
92	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
93	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
94	CMBB2408	100%	1.000.000	934.500	93.45%	65.500	
95	CMBB2409	100%	1.000.000	790.900	79.09%	209.100	
96	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
97	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	(*)
98	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	(*)
99	CMBB2504	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
100	CMG	50%	95.198.748	67.356.562	35.38%	27.842.186	
101	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
102	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
103	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
104	CMSN2406	100%	6.000.000	25.000	0.42%	5.975.000	
105	CMSN2407	100%	8.000.000	7.994.800	99.94%	5.200	
106	CMSN2408	100%	8.000.000	7.758.500	96.98%	241.500	
107	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
108	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	(*)
109	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
110	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
111	CMWG2401	100%	10.000.000	173.300	1.73%	9.826.700	
112	CMWG2403	100%	15.000.000	45.000	0.30%	14.955.000	
113	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
114	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
115	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
116	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
117	CMWG2409	100%	1.500.000	1.456.200	97.08%	43.800	
118	CMWG2410	100%	1.500.000	1.230.400	82.03%	269.600	
119	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
120	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
121	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	(*)
122	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
123	CMX	50%	50.949.495	17.718.523	17.39%	33.230.972	
124	CNG	49%	17.198.816	967.665	2.76%	16.231.151	
125	COM	49%	6.919.107	28.390	0.20%	6.890.717	
126	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
127	CRE	50%	231.839.267	18.653.490	4.02%	213.185.777	
128	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
129	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
130	CSHB2402	100%	6.000.000	5.902.400	98.37%	97.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
131	CSHB2403	100%	4.000.000	3.995.600	99.89%	4.400	
132	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
133	CSM	50%	51.813.233	1.097.581	1.06%	50.715.652	
134	CSSB2401	100%	4.000.000	3.999.300	99.98%	700	
135	CSTB2402	100%	10.500.000	3.500	0.03%	10.496.500	
136	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
137	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
138	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
139	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
140	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
141	CSTB2412	100%	8.000.000	6.960.900	87.01%	1.039.100	
142	CSTB2413	100%	8.000.000	7.971.200	99.64%	28.800	
143	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
144	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
145	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
146	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
147	CSV	50%	55.249.955	3.576.156	3.24%	51.673.799	
148	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
149	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CTCB2405	100%	1.000.000	137.300	13.73%	862.700	
151	CTCB2406	100%	1.000.000	309.100	30.91%	690.900	
152	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
153	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
154	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
155	CTD	49%	50.780.297	50.774.797	48.99%	5.500	
156	CTF	49%	46.870.390	2.711.898	2.84%	44.158.492	
157	CTG	30%	1.610.997.524	1.448.375.352	26.97%	162.622.172	
158	CTI	49%	30.869.998	1.091.660	1.73%	29.778.338	
159	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
160	CTPB2404	100%	1.000.000	969.200	96.92%	30.800	
161	CTPB2405	100%	1.000.000	762.200	76.22%	237.800	
162	CTR	49%	56.049.080	10.967.959	9.59%	45.081.121	
163	CTS	49%	72.881.772	635.649	0.43%	72.246.123	
164	CVHM2402	100%	7.000.000	150.000	2.14%	6.850.000	
165	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
166	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
167	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
168	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
169	CVHM2410	100%	6.000.000	5.929.000	98.82%	71.000	
170	CVHM2411	100%	4.000.000	3.996.000	99.9%	4.000	
171	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
172	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
173	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
174	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
175	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
176	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
177	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
178	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	(*)
179	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	(*)
180	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
181	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
182	CVIC2406	100%	6.000.000	5.850.400	97.51%	149.600	
183	CVIC2407	100%	4.000.000	3.969.100	99.23%	30.900	
184	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	(*)
185	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
186	CVJC2401	100%	4.000.000	3.768.700	94.22%	231.300	
187	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
188	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
189	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
190	CVNM2407	100%	9.000.000	10.000	0.11%	8.990.000	
191	CVNM2408	100%	4.000.000	3.976.700	99.42%	23.300	
192	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	(*)
193	CVNM2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
194	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
195	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
196	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
197	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
198	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
199	CVPB2409	100%	11.000.000	13.000	0.12%	10.987.000	
200	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
201	CVPB2411	100%	6.000.000	5.659.700	94.33%	340.300	
202	CVPB2412	100%	4.000.000	3.908.700	97.72%	91.300	
203	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
204	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
205	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	(*)
206	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
207	CVRE2405	100%	12.000.000	20.000	0.17%	11.980.000	
208	CVRE2406	100%	18.000.000	30.000	0.17%	17.970.000	
209	CVRE2407	100%	6.000.000	15.000	0.25%	5.985.000	
210	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
211	CVRE2409	100%	6.000.000	5.999.700	100%	300	
212	CVRE2410	100%	4.000.000	3.961.300	99.03%	38.700	
213	CVRE2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
214	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
215	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	(*)
216	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
217	D2D	50%	15.152.379	165.641	0.55%	14.986.738	
218	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
219	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
220	DBC	49%	163.987.881	28.179.002	8.42%	135.808.879	
221	DBD	100%	93.593.847	14.123.697	15.09%	79.470.150	
222	DBT	0%	0	238.134	1.28%	-238.134	
223	DC4	50%	28.874.633	613.821	1.06%	28.260.812	
224	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
225	DCM	49%	259.406.000	30.812.262	5.82%	228.593.738	
226	DGC	49%	186.091.850	68.054.839	17.92%	118.037.011	
227	DGW	49%	107.466.882	43.121.831	19.66%	64.345.051	
228	DHA	49%	7.408.773	1.504.032	9.95%	5.904.741	
229	DHC	50%	40.246.524	32.612.213	40.52%	7.634.311	
230	DHG	100%	130.746.071	70.240.833	53.72%	60.505.238	
231	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
232	DIG	49%	298.827.477	26.401.877	4.33%	272.425.600	
233	DLG	49%	146.661.762	3.949.287	1.32%	142.712.475	
234	DMC	100%	34.727.465	19.644.047	56.57%	15.083.418	
235	DPG	49%	30.869.781	3.915.195	6.21%	26.954.586	
236	DPM	49%	191.786.000	33.551.770	8.57%	158.234.230	
237	DPR	50%	43.442.966	4.129.788	4.75%	39.313.178	
238	DQC	49%	16.836.113	198.481	0.58%	16.637.632	
239	DRC	49%	58.208.376	10.406.243	8.76%	47.802.133	
240	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
241	DRL	0%	0	278.270	2.93%	-278.270	
242	DSC	100%	204.838.925	13.700	0.01%	204.825.225	
243	DSE	100%	330.000.000	44.267.567	13.41%	285.732.433	
244	DSN	49%	5.920.674	1.865.396	15.44%	4.055.278	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
245	DTA	49%	8.849.317	49.004	0.27%	8.800.313	
246	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
247	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
248	DVP	49%	19.600.000	5.509.082	13.77%	14.090.918	
249	DXG	50%	361.225.460	138.010.250	19.1%	223.215.210	
250	DXS	50%	289.551.562	110.170.068	19.02%	179.381.494	
251	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
252	E1VFN30	100%	282.500.000	243.497.867	86.19%	39.002.133	
253	EIB	29.97043%	560.090.574	42.126.238	2.25%	517.964.336	
254	ELC	49%	40.812.137	2.177.478	2.61%	38.634.659	
255	EVE	100%	41.979.773	28.074.834	66.88%	13.904.939	
256	EVF	15%	114.084.870	4.595.986	0.60%	109.488.884	
257	EVG	49%	105.472.419	1.191.692	0.55%	104.280.727	
258	FCM	49%	22.651.046	1.364.893	2.95%	21.286.153	
259	FCN	50%	78.719.502	48.643.916	30.9%	30.075.586	
260	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
261	FIR	50%	32.122.640	108.915	0.17%	32.013.725	
262	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
263	FMC	50%	32.694.444	20.178.926	30.86%	12.515.518	
264	FPT	49%	720.823.899	663.556.395	45.11%	57.267.504	
265	FRT	49%	66.758.770	50.436.189	37.02%	16.322.581	
266	FTS	100%	305.919.366	91.888.175	30.04%	214.031.191	
267	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
268	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
269	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
270	FUCVREIT	49%	2.450.000	82.820	1.66%	2.367.180	
271	FUEABVND	100%	5.800.000	0	0%	5.800.000	
272	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
273	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.606.700	80.68%	5.893.300	
274	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.325	1.85%	5.496.675	
275	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
276	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.989.000	96.82%	6.311.000	
277	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.265.200	86.8%	3.234.800	
278	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.390.000	98.71%	110.000	
279	FUEMAV30	100%	46.900.000	43.365.597	92.46%	3.534.403	
280	FUEMAVN D	100%	24.600.000	22.352.900	90.87%	2.247.100	
281	FUESSV30	100%	10.300.000	3.379.130	32.81%	6.920.870	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
282	FUESSV50	100%	6.400.000	1.905.989	29.78%	4.494.011	
283	FUESSVFL	100%	21.300.000	10.218.039	47.97%	11.081.961	
284	FUEVFNVD	100%	379.200.000	353.230.133	93.15%	25.969.867	
285	FUEVN100	100%	29.300.000	2.064.050	7.04%	27.235.950	
286	GAS	49%	1.147.909.730	39.777.835	1.7%	1.108.131.895	
287	GDT	50%	11.941.778	2.437.305	10.2%	9.504.473	
288	GEE	50%	150.000.000	104.200	0.03%	149.895.800	
289	GEG	50%	211.254.185	192.385.766	45.53%	18.868.419	
290	GEX	50%	429.714.896	50.520.370	5.88%	379.194.526	
291	GIL	50%	50.800.033	1.670.978	1.64%	49.129.055	
292	GMC	0%	0	1.711.374	5.19%	-1.711.374	
293	GMD	49%	202.851.478	188.482.378	45.53%	14.369.100	
294	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
295	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
296	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
297	GVR	13%	520.000.000	11.687.993	0.29%	508.312.007	
298	HAG	49%	518.159.294	24.420.792	2.31%	493.738.502	
299	HAH	30%	36.402.927	17.144.394	14.13%	19.258.533	
300	HAP	49%	54.437.908	2.406.793	2.17%	52.031.115	
301	HAR	49%	49.661.549	2.618.561	2.58%	47.042.988	
302	HAS	49%	3.920.000	1.228.399	15.35%	2.691.601	
303	HAX	50%	53.719.840	25.578.685	23.81%	28.141.155	
304	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
305	HCM	49%	353.197.650	318.373.479	44.17%	34.824.171	
306	HDB	20%	702.028.450	607.117.265	17.3%	94.911.185	
307	HDC	49%	87.393.933	4.810.915	2.7%	82.583.018	
308	HDG	50%	168.165.764	66.936.842	19.9%	101.228.922	
309	HHP	49%	42.411.628	5.885.953	6.8%	36.525.675	
310	HHS	50%	183.992.984	15.993.698	4.35%	167.999.286	
311	HHV	49%	211.805.208	38.840.455	8.99%	172.964.753	
312	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
313	HII	50%	36.831.508	558.514	0.76%	36.272.994	
314	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
315	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
316	HPG	49%	3.134.162.598	1.380.408.110	21.58%	1.753.754.488	
317	HPX	49%	149.042.604	420.913	0.14%	148.621.691	
318	HQC	50%	288.300.000	4.678.351	0.81%	283.621.649	
319	HRC	0%	0	181.063	0.60%	-181.063	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
320	HSG	49%	304.281.331	59.384.602	9.56%	244.896.729	
321	HSL	49%	18.898.007	712.670	1.85%	18.185.337	
322	HT1	49%	186.979.056	4.880.930	1.28%	182.098.126	
323	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
324	HTI	50%	12.474.600	3.737.055	14.98%	8.737.545	
325	HTL	49%	5.880.000	3.628.969	30.24%	2.251.031	
326	HTN	49%	43.667.041	910.557	1.02%	42.756.484	
327	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
328	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
329	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
330	HVH	49%	19.915.966	1.254.935	3.09%	18.661.031	
331	HVN	30%	664.318.252	172.811.168	7.8%	491.507.084	
332	HVX	47.153%	19.580.401	399.762	0.96%	19.180.639	
333	ICT	100%	32.185.000	172.132	0.53%	32.012.868	
334	IDI	49%	133.854.607	2.163.527	0.79%	131.691.080	
335	IJC	49%	185.096.708	17.423.694	4.61%	167.673.014	
336	ILB	49%	12.006.100	2.713.500	11.07%	9.292.600	
337	IMP	75%	115.532.071	75.915.008	49.28%	39.617.063	
338	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
339	ITC	0%	0	262.159	0.27%	-262.159	
340	ITD	49%	12.021.459	323.573	1.32%	11.697.886	
341	JVC	49%	55.125.083	1.515.467	1.35%	53.609.616	
342	KBC	49%	376.126.331	147.812.611	19.26%	228.313.720	
343	KDC	50%	144.903.158	52.975.948	18.28%	91.927.210	
344	KDH	50%	505.571.282	375.937.090	37.18%	129.634.192	
345	KHG	49%	220.223.250	1.281.576	0.29%	218.941.674	
346	KHP	0%	0	758.697	1.26%	-758.697	
347	KMR	100%	56.881.443	35.425.222	62.28%	21.456.221	
348	KOS	49%	106.075.854	298.672	0.14%	105.777.182	
349	KPF	49%	29.824.948	84.249	0.14%	29.740.699	
350	KSB	49%	56.241.760	4.192.436	3.65%	52.049.324	
351	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
352	LAF	49%	7.461.729	351.895	2.31%	7.109.834	
353	LBM	50%	20.000.000	6.235.342	15.59%	13.764.658	
354	LCG	50%	97.545.585	4.017.269	2.06%	93.528.316	
355	LDG	50%	128.486.292	2.248.491	0.87%	126.237.801	
356	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
357	LGC	49%	94.498.834	86.756.274	44.99%	7.742.560	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
358	LGL	50%	25.750.000	1.095.731	2.13%	24.654.269	
359	LHG	49%	24.505.884	8.702.977	17.4%	15.802.907	
360	LIX	50%	32.400.000	2.062.953	3.18%	30.337.047	
361	LM8	0%	0	47.386	0.50%	-47.386	
362	LPB	5%	127.880.820	18.321.808	0.72%	109.559.012	
363	LSS	0%	0	651.604	0.81%	-651.604	
364	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.927.629	23.24%	2.070	
365	MCM	100%	110.000.000	1.003.520	0.91%	108.996.480	
366	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
367	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
368	MHC	49%	21.303.395	501.520	1.15%	20.801.875	
369	MIG	100%	172.672.500	28.422.377	16.46%	144.250.123	
370	MSB	30%	780.000.000	714.322.975	27.47%	65.677.025	
371	MSH	49%	36.756.909	3.577.550	4.77%	33.179.359	
372	MSN	49%	741.334.762	397.553.695	26.28%	343.781.067	
373	MWG	49%	716.499.646	670.882.511	45.88%	45.617.136	
374	NAB	30%	411.765.165	16.033.126	1.17%	395.732.039	
375	NAF	100%	67.979.281	12.946.402	19.04%	55.032.879	
376	NAV	49%	3.920.000	68.235	0.85%	3.851.765	
377	NBB	50%	50.237.828	472.781	0.47%	49.765.047	
378	NCT	30%	7.850.082	4.004.416	15.3%	3.845.666	
379	NHA	49%	21.645.514	413.494	0.94%	21.232.020	
380	NHH	100%	72.880.000	355.760	0.49%	72.524.240	
381	NHT	50%	12.014.084	742.110	3.09%	11.271.974	
382	NKG	50%	157.965.989	24.944.638	7.9%	133.021.351	
383	NLG	50%	192.388.735	166.734.772	43.33%	25.653.963	
384	NNC	49%	10.740.800	1.097.314	5.01%	9.643.486	
385	NO1	49%	11.760.000	1.427.800	5.95%	10.332.200	
386	NSC	49%	8.617.624	1.561.546	8.88%	7.056.078	
387	NT2	49%	141.059.254	39.431.292	13.7%	101.627.962	
388	NTL	49%	59.770.151	16.913.010	13.87%	42.857.141	
389	NVL	49%	955.551.223	85.663.206	4.39%	869.888.017	
390	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
391	OCB	22%	542.473.613	471.978.769	19.14%	70.494.844	
392	OGC	49%	147.000.000	725.916	0.24%	146.274.084	
393	OPC	0%	0	466.627	0.73%	-466.627	
394	ORS	49%	164.639.874	3.113.106	0.93%	161.526.768	
395	PAC	49%	22.771.136	5.668.506	12.2%	17.102.630	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
396	PAN	49%	105.984.344	41.484.415	19.18%	64.499.929	
397	PC1	50%	178.821.060	46.606.361	13.03%	132.214.699	
398	PDN	0%	0	92.869	0.25%	-92.869	
399	PDR	50%	436.570.041	66.828.529	7.65%	369.741.512	
400	PET	0%	0	930.775	0.87%	-930.775	
401	PGC	49%	29.567.892	1.283.733	2.13%	28.284.159	
402	PGD	49%	48.509.150	46.395.898	46.87%	2.113.252	
403	PGI	100%	110.896.796	22.654.920	20.43%	88.241.876	
404	PGV	50%	561.734.023	204.766	0.02%	561.529.257	
405	PHC	50%	25.340.963	55.320	0.11%	25.285.643	
406	PHR	49%	66.394.607	24.358.802	17.98%	42.035.805	
407	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
408	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
409	PLP	49%	34.300.000	267.104	0.38%	34.032.896	
410	PLX	20%	258.775.616	225.094.164	17.4%	33.681.452	
411	PMG	49%	22.704.776	9.344.671	20.17%	13.360.105	
412	PNC	49%	5.409.718	57.014	0.52%	5.352.704	
413	PNJ	49%	165.656.640	165.646.640	49%	10.000	
414	POW	49%	1.147.517.084	86.563.982	3.7%	1.060.953.102	
415	PPC	49%	159.855.150	30.829.856	9.45%	129.025.294	
416	PSH	0%	0	100	0%	-100	
417	PTB	25%	16.734.600	15.562.785	23.25%	1.171.815	
418	PTC	50%	16.153.662	300.198	0.93%	15.853.464	
419	PTL	0%	0	68.844	0.07%	-68.844	
420	PVD	49%	272.585.042	52.796.450	9.49%	219.788.592	
421	PVP	49%	50.814.201	4.038.925	3.89%	46.775.276	
422	PVT	49%	174.446.192	44.576.493	12.52%	129.869.699	
423	QCG	49%	134.813.361	1.768.919	0.64%	133.044.442	
424	QNP	0%	0	0	0%	0	
425	RAL	50%	11.773.709	498.758	2.12%	11.274.951	
426	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
427	REE	49%	230.796.566	230.796.466	49%	100	
428	RYG	50%	22.500.000	12.000	0.03%	22.488.000	
429	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
430	SAB	100%	1.282.562.372	779.568.974	60.78%	502.993.398	
431	SAM	49%	186.180.875	2.260.932	0.60%	183.919.943	
432	SAV	50%	12.594.982	12.594.847	50%	135	
433	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
434	SBG	50%	24.999.981	361.744	0.72%	24.638.237	
435	SBT	100%	762.112.326	162.384.511	21.31%	599.727.815	
436	SBV	100%	27.366.476	4.025.463	14.71%	23.341.013	
437	SC5	49%	7.342.429	341.369	2.28%	7.001.060	
438	SCR	50%	215.297.518	2.104.181	0.49%	213.193.337	
439	SCS	30%	30.623.094	22.157.961	21.71%	8.465.133	
440	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
441	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
442	SFI	49%	12.194.652	2.555.132	10.27%	9.639.520	
443	SGN	30%	10.074.507	9.148.245	27.24%	926.262	
444	SGR	0%	0	6.635	0.01%	-6.635	
445	SGT	0%	0	8.213.506	5.55%	-8.213.506	
446	SHA	49%	16.388.870	297.493	0.89%	16.091.377	
447	SHB	30%	1.098.872.562	101.535.524	2.77%	997.337.038	
448	SHI	49%	79.466.460	483.019	0.30%	78.983.441	
449	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
450	SIP	49%	103.161.367	9.716.902	4.62%	93.444.465	
451	SJD	50%	34.499.310	4.424.916	6.41%	30.074.394	
452	SJS	50%	57.427.770	710.527	0.62%	56.717.243	
453	SKG	49%	32.583.871	29.968.006	45.07%	2.615.865	
454	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
455	SMB	49%	14.624.857	4.087.654	13.7%	10.537.203	
456	SMC	100%	73.678.587	15.098.126	20.49%	58.580.461	
457	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
458	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
459	SRF	100%	35.566.780	16.329.800	45.91%	19.236.980	
460	SSB	5%	141.750.000	3.353.573	0.12%	138.396.427	
461	SSC	49%	7.346.259	126.028	0.84%	7.220.231	
462	SSI	100%	1.963.863.918	779.625.705	39.7%	1.184.238.213	
463	ST8	50%	12.860.451	155.613	0.61%	12.704.838	
464	STB	30%	565.564.714	438.846.473	23.28%	126.718.241	
465	STG	34%	33.406.141	29.521.147	30.05%	3.884.994	
466	STK	100%	96.636.924	16.050.744	16.61%	80.586.180	
467	SVC	49%	32.648.976	1.080.150	1.62%	31.568.826	
468	SVD	49%	13.526.894	61.078	0.22%	13.465.816	
469	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
470	SVT	50%	8.655.489	33.954	0.20%	8.621.535	
471	SZC	20%	35.997.172	4.022.925	2.24%	31.974.247	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
472	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
473	TBC	49%	31.115.000	930.304	1.47%	30.184.696	
474	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.522.461	22.51%	30.000	
475	TCD	49%	164.552.114	1.063.497	0.32%	163.488.617	
476	TCH	51%	340.790.079	34.470.147	5.16%	306.319.932	
477	TCI	100%	115.620.964	5.984.153	5.18%	109.636.811	
478	TCL	49%	14.777.633	3.157.254	10.47%	11.620.379	
479	TCM	50%	50.977.741	50.968.583	49.99%	9.158	
480	TCO	0%	0	236.170	0.75%	-236.170	
481	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498	
482	TCT	0%	0	1.373.240	10.74%	-1.373.240	
483	TDC	50%	50.000.000	1.047.900	1.05%	48.952.100	
484	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
485	TDH	50%	56.326.383	1.540.939	1.37%	54.785.444	
486	TDM	50%	55.000.000	3.453.944	3.14%	51.546.056	
487	TDP	51%	44.993.347	102.706	0.12%	44.890.641	
488	TDW	50%	4.250.000	257.910	3.03%	3.992.090	
489	TEG	49%	59.195.215	6.225.942	5.15%	52.969.273	
490	THG	49%	12.711.524	930.488	3.59%	11.781.036	
491	TIP	50%	32.503.928	11.144.082	17.14%	21.359.846	
492	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
493	TLD	49%	38.093.264	491.435	0.63%	37.601.829	
494	TLG	100%	86.453.575	19.338.834	22.37%	67.114.741	
495	TLH	49%	55.036.808	1.095.250	0.98%	53.941.558	
496	TMP	49%	34.300.000	569.429	0.81%	33.730.571	
497	TMS	49%	82.980.497	72.136.173	42.6%	10.844.324	
498	TMT	49%	18.270.963	936.908	2.51%	17.334.055	
499	TN1	50%	27.316.174	63.491	0.12%	27.252.683	
500	TNC	50%	9.625.000	107.292	0.56%	9.517.708	
501	TNH	70%	100.926.889	74.099.928	51.39%	26.826.961	
502	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
503	TNT	49%	24.990.000	769.359	1.51%	24.220.641	
504	TPB	30%	792.586.858	790.508.285	29.92%	2.078.573	
505	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
506	TRA	49%	20.312.299	19.340.397	46.66%	971.902	
507	TRC	49%	14.700.000	798.816	2.66%	13.901.184	
508	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
509	TTA	49%	83.328.220	4.422.308	2.6%	78.905.912	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
510	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	
511	TTF	50%	205.599.151	22.821.318	5.55%	182.777.833	
512	TV2	15%	10.128.924	6.303.252	9.33%	3.825.672	
513	TVB	30%	33.629.105	1.472.157	1.31%	32.156.948	
514	TVS	49%	81.827.684	36.619.227	21.93%	45.208.457	
515	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
516	TYA	100%	6.134.773	2.375.283	38.72%	3.759.490	
517	UIC	0%	0	959.480	11.99%	-959.480	
518	VAF	49%	18.456.020	13.134	0.03%	18.442.886	
519	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
520	VCB	30%	1.676.727.378	1.281.179.655	22.92%	395.547.723	
521	VCF	49%	13.023.776	150.191	0.57%	12.873.585	
522	VCG	49%	293.310.794	29.808.018	4.98%	263.502.776	
523	VCI	100%	718.099.480	180.299.428	25.11%	537.800.052	
524	VDP	35%	7.729.187	43.861	0.20%	7.685.326	
525	VDS	100%	243.000.000	7.461.002	3.07%	235.538.998	
526	VFG	51%	21.274.453	878.700	2.11%	20.395.753	
527	VGC	49%	219.691.500	21.309.265	4.75%	198.382.235	
528	VHC	100%	224.453.159	61.636.911	27.46%	162.816.248	
529	VHM	50%	2.053.706.002	507.232.923	12.35%	1.546.473.079	
530	VIB	4.99%	148.658.477	148.655.870	4.99%	2.607	
531	VIC	48.017596%	1.862.402.462	387.784.518	10%	1.474.617.944	
532	VID	50%	20.418.034	277.618	0.68%	20.140.416	
533	VIP	49%	33.550.761	6.610.370	9.65%	26.940.391	
534	VIX	100%	1.458.513.173	73.257.233	5.02%	1.385.255.940	
535	VJC	30%	162.483.400	70.806.474	13.07%	91.676.926	
536	VMD	49%	7.565.731	182.041	1.18%	7.383.690	
537	VND	100%	1.522.299.908	174.329.698	11.45%	1.347.970.210	
538	VNE	49%	44.312.146	2.168.330	2.4%	42.143.816	
539	VNG	49%	47.665.537	307.953	0.32%	47.357.584	
540	VNL	49%	6.928.838	1.696.793	12%	5.232.045	
541	VNM	100%	2.089.955.445	1.072.919.127	51.34%	1.017.036.318	
542	VNS	49%	33.251.004	1.767.039	2.6%	31.483.965	
543	VOS	49%	68.600.000	1.621.690	1.16%	66.978.310	
544	VPB	30%	2.380.177.080	1.988.487.796	25.06%	391.689.284	
545	VPD	50%	53.294.814	33.181.140	31.13%	20.113.674	
546	VPG	49%	43.323.717	161.886	0.18%	43.161.831	
547	VPH	49%	46.725.322	532.274	0.56%	46.193.048	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
548	VPI	49%	156.824.292	35.746.622	11.17%	121.077.670	
549	VPS	49%	11.985.788	10.715	0.04%	11.975.073	
550	VRC	49%	24.500.000	65.975	0.13%	24.434.025	
551	VRE	49%	1.141.121.020	432.783.699	18.58%	708.337.321	
552	VSC	49%	140.530.441	7.509.691	2.62%	133.020.750	
553	VSH	49%	115.758.210	28.200.890	11.94%	87.557.320	
554	VSI	49%	6.468.000	173.266	1.31%	6.294.734	
555	VTB	49%	5.871.204	208.319	1.74%	5.662.885	
556	VTO	49%	39.134.666	10.668.208	13.36%	28.466.458	
557	VTP	49%	59.673.690	8.796.742	7.22%	50.876.948	
558	YBM	49%	7.006.941	35.546	0.25%	6.971.395	
559	YEG	49%	67.130.712	13.389.917	9.77%	53.740.795	
<b>SÀN UPCOM</b>							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	1.575.322	0.68%	228.424.199	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.819.004	16.41%	84.800.039	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	8.014.903	11.07%	64.376.847	
8	ABW	100%	101.150.000	964.037	0.95%	100.185.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	1.308.107	2.56%	23.681.893	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	77.113.615	3.54%	989.701.270	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.019.761	44.56%	9.280.888	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.015.165	14.98%	6.844.318	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	101.380	0.84%	5.778.619	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.030	0.07%	8.827.961	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.400	0.37%	972.600	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	46.901	0.01%	236.853.055	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	351.864	1.42%	12.048.096	
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	181.600	0.02%	364.818.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
64	BIG	49%	7.391.497	4.428	0.03%	7.387.069	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	614.941	1.02%	28.785.059	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
78	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454	
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
80	BNW	0%	0	0	0%	0	
81	BOT	51%	30.215.868	141.900	0.24%	30.073.968	
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
83	BRR	0%	0	100	0%	-100	
84	BRS	0%	0	0	0%	0	
85	BSA	0%	0	0	0%	0	
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
88	BSH	100%	18.000.000	53.100	0.30%	17.946.900	
89	BSL	50%	22.500.000	102.813	0.23%	22.397.187	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	3.953	0.02%	12.246.047	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	392.191	0.07%	27.200.119	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
104	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
113	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
114	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
115	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
116	CBS	0%	0	0	0%	0	
117	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
118	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
119	CC4	0%	0	0	0%	0	
120	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
121	CCC	0%	0	0	0%	0	
122	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
123	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
124	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
125	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
126	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
127	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
128	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
129	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
130	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
131	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
132	CDR	0%	0	0	0%	0	
133	CEI	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
134	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
135	CEN	0%	0	0	0%	0	
136	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
137	CFV	0%	0	0	0%	0	
138	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
139	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
140	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
141	CHC	0%	0	0	0%	0	
142	CHS	49%	13.916.000	1.014.200	3.57%	12.901.800	
143	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
144	CID	49%	530.180	42.800	3.96%	487.380	
145	CIP	0%	0	0	0%	0	
146	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
147	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
148	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
149	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
150	CLX	49%	42.434.000	1.160.300	1.34%	41.273.700	
151	CMD	49%	7.350.000	8.000	0.05%	7.342.000	
152	CMF	49%	3.969.000	1.975.627	24.39%	1.993.373	
153	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
154	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
155	CMM	0%	0	0	0%	0	
156	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
157	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
158	CMT	49%	3.920.000	274.348	3.43%	3.645.652	
159	CMW	49%	7.612.101	1.600	0.01%	7.610.501	
160	CNA	0%	0	0	0%	0	
161	CNC	49%	5.568.519	825.520	7.26%	4.742.999	
162	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
163	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
164	CPA	0%	0	0	0%	0	
165	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
166	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
167	CQN	0%	0	200	0%	-200	
168	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
169	CSI	100%	16.800.000	5.696.743	33.91%	11.103.257	
170	CST	0%	0	2.395.488	5.59%	-2.395.488	
171	CT3	0%	0	0	0%	0	
172	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
173	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
174	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
181	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
182	DAN	50%	10.469.000	34.247	0.16%	10.434.753	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.288	0.74%	2.173.837	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDB	0%	0	0	0%	0	
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
196	DDV	49%	71.593.851	7.488.500	5.13%	64.105.351	
197	DFC	0%	0	0	0%	0	
198	DFE	49%	39.200.000	64.794	0.08%	39.135.206	
199	DGT	49%	38.710.000	991.400	1.25%	37.718.600	
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576		
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100		
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900		
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800		
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680		
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908		
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389		
223	DNT	0%	0	0	0%	0		
224	DNW	9.5%	11.400.000	143.437	0.12%	11.256.563		
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)	
226	DOC	0%	0	0	0%	0		
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200		
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000		
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687		
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100		
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004		
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614		
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500		
235	DRI	50%	36.600.000	290.078	0.40%	36.309.922		
236	DSD	0%	0	0	0%	0		
237	DSG	49%	14.700.000	50.401	0.17%	14.649.599		
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160		
239	DTB	0%	0	0	0%	0		
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000		
241	DTH	0%	0	0	0%	0		
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512		
243	DTP	0%	0	0	0%	0		
244	DUS	0%	0	0	0%	0		
245	DVC	0%	0	0	0%	0		
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900		
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000		
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775		
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800		
250	DWS	0%	0	0	0%	0		
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611		
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894		
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
258	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
264	EPH	100%	2.500.000	7.100	0.28%	2.492.900	
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
267	FBC	0%	0	0	0%	0	
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
274	FHS	0%	0	0	0%	0	
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
277	FOC	49%	9.050.924	178.919	0.97%	8.872.005	
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427	
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
284	FTM	49%	24.500.000	276.230	0.55%	24.223.770	
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
288	G36	0%	0	0	0%	0	
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
290	GCB	0%	0	20	0%	-20	
291	GCF	100%	30.679.999	3.000	0.01%	30.676.999	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
292	GDA	49%	56.198.839	21.619.400	18.85%	34.579.439	
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.963.283	4.12%	21.391.342	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
316	HBC	50%	173.606.635	36.367.143	10.47%	137.239.492	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	263.910	1.65%	4.536.090	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	12.827	0.06%	991.985	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832		
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410		
332	HEC	0%	0	100	0%	-100		
333	HEJ	0%	0	0	0%	0		
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100		
335	HES	0%	0	0	0%	0		
336	HFB	0%	0	0	0%	0		
337	HFC	0%	0	0	0%	0		
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300		
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000		
340	HHG	49%	17.099.213	70.939	0.20%	17.028.274		
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)	
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600		
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345		
344	HIO	50%	10.500.000	10.097	0.05%	10.489.903		
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995		
346	HKB	49%	25.283.999	786.310	1.52%	24.497.689		
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823		
348	HLB	51%	1.575.900	947.700	30.67%	628.200		
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200		
350	HLS	0%	0	0	0%	0		
351	HLT	0%	0	0	0%	0		
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374		
353	HMD	0%	0	0	0%	0		
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808		
356	HNB	49%	4.655.000	28.300	0.30%	4.626.700		
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)	
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200		
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200		
360	HNG	50%	554.276.947	17.217.400	1.55%	537.059.547		
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400		
362	HNM	0%	0	76.150	0.17%	-76.150		
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700		
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487		
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)	
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320		
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
368	HPD	49%	4.070.229	818.200	9.85%	3.252.029	
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
370	HPI	0%	0	0	0%	0	
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
372	HPP	49%	3.923.516	1.874.936	23.42%	2.048.580	
373	HPT	49%	5.148.617	364.531	3.47%	4.784.086	
374	HPW	49%	36.361.400	84.900	0.11%	36.276.500	
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
376	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
377	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
378	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
379	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
380	HSV	50%	7.874.997	8.470	0.05%	7.866.527	
381	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
382	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
383	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
384	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
385	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
386	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392	
387	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
388	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
389	HUG	0%	0	600	0%	-600	
390	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
391	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
392	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
393	HWS	100%	87.600.000	914.900	1.04%	86.685.100	
394	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
395	IBD	0%	0	0	0%	0	
396	IBN	0%	0	0	0%	0	
397	ICC	49%	1.862.000	254.943	6.71%	1.607.057	
398	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
399	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
400	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
401	IDP	100%	61.804.472	8.216.020	13.29%	53.588.452	
402	IFS	100%	87.140.984	85.179.889	97.75%	1.961.095	
403	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
404	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
405	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
406	ILS	0%	0	0	0%	0	
407	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
409	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
410	IRC	0%	0	0	0%	0	
411	ISG	0%	0	0	0%	0	
412	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
413	IST	49%	7.354.161	27.345	0.18%	7.326.816	
414	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
415	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
416	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
417	KCB	49%	3.920.000	152.600	1.91%	3.767.400	
418	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
419	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
420	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
421	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
422	KHW	0%	0	0	0%	0	
423	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
424	KLB	30%	109.584.563	2.149.526	0.59%	107.435.037	
425	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
427	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
430	KTC	0%	0	0	0%	0	
431	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
432	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	682.584	1.38%	23.572.416	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
444	LAI	0%	0	0	0%	0	
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	96.026	3.84%	141.474	
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.772.412	33.52%	15.590.905	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
469	M10	0%	0	0	0%	0	
470	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
473	MCG	49%	28.179.900	158.040	0.27%	28.021.860	
474	MCH	50%	367.776.589	19.896.156	2.7%	347.880.433	
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
482	MFS	49%	3.460.859	659.235	9.33%	2.801.624		
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000		
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714		
485	MGR	0%	0	0	0%	0		
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200		
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
488	MIC	49%	2.717.023	51.823	0.93%	2.665.200		
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
495	MML	100%	329.052.593	6.905.648	2.1%	322.146.945		
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122		
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
498	MPC	50%	200.469.150	158.063.360	39.42%	42.405.790		
499	MPT	49%	8.382.510	134.308	0.79%	8.248.202		
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
501	MQB	0%	0	0	0%	0		
502	MQN	0%	0	0	0%	0		
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.708.153	0.16%	1.097.447.267		
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859		
507	MTB	0%	0	0	0%	0		
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800		
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
515	MTS	0%	0	0	0%	0		
516	MTV	0%	0	100	0%	-100		
517	MTX	0%	0	0	0%	0		
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600		
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
521	MZG	50%	52.957.534	742.029	0.70%	52.215.505	
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
526	NBE	49%	2.450.000	60.200	1.2%	2.389.800	
527	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800	
528	NCG	50%	59.892.162	11.900	0.01%	59.880.262	
529	NCS	49%	8.795.058	345.995	1.93%	8.449.063	
530	ND2	49%	24.497.040	17.575.186	35.15%	6.921.854	
531	NDC	49%	2.922.360	12.000	0.20%	2.910.360	
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700	
537	NEM	0%	0	0	0%	0	
538	NGC	49%	1.126.928	591.608	25.72%	535.320	
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
541	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
543	NNT	49%	4.650.512	28.400	0.30%	4.622.112	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
550	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200	
551	NSS	0%	0	0	0%	0	
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
553	NTC	0%	0	506.037	2.11%	-506.037	
554	NTF	0%	0	0	0%	0	
555	NTT	0%	0	0	0%	0	
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
561	ODE	0%	0	0	0%	0	
562	OIL	6.621%	68.476.335	68.301.182	6.6%	175.153	
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
565	PAP	0%	0	0	0%	0	
566	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
567	PAT	50%	12.500.000	71.200	0.28%	12.428.800	
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
570	PCC	0%	0	0	0%	0	
571	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
573	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
574	PDV	49%	32.387.023	13.565	0.02%	32.373.458	
575	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
576	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
577	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
578	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
579	PGB	30%	126.000.000	153.580	0.04%	125.846.420	
580	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
581	PHP	49%	160.210.400	150.956	0.05%	160.059.444	
582	PHS	100%	200.009.819	174.933.342	87.46%	25.076.477	
583	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
584	PIS	0%	0	0	0%	0	
585	PIV	49%	8.489.221	51.690	0.30%	8.437.531	
586	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
587	PLA	0%	0	0	0%	0	
588	PLE	0%	0	0	0%	0	
589	PLO	0%	0	0	0%	0	
590	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
591	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
592	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
593	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
594	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
595	PNP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
596	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572		
597	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000		
598	POM	50%	139.838.168	10.634.120	3.8%	129.204.048		
599	POS	49%	19.600.000	121.000	0.30%	19.479.000		
600	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
601	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
602	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
603	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
604	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
605	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
606	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
607	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
608	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
609	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
610	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
611	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
612	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
613	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
614	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
615	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
616	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
617	PTT	0%	0	0	0%	0		
618	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		
619	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		
620	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348		
621	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000		
622	PVL	49%	24.500.000	128.291	0.26%	24.371.709		
623	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333		
624	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315		
625	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867		
626	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200		
627	PVX	0%	0	528.026	0.13%	-528.026		
628	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130		
629	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000		
630	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653		
631	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
632	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600		
633	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
634	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
635	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
636	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
637	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
638	PXT	49%	9.800.000	460.359	2.3%	9.339.641	
639	QBS	0%	0	70	0%	-70	
640	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
641	QHW	49%	3.920.000	20.500	0.26%	3.899.500	
642	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
643	QNS	49%	180.147.594	49.346.355	13.42%	130.801.239	
644	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
645	QNU	0%	0	0	0%	0	
646	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
647	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
648	QSP	49%	5.288.214	124.600	1.15%	5.163.614	
649	QTP	49%	220.500.000	3.922.740	0.87%	216.577.260	
650	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
651	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
652	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
653	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
654	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
655	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
656	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
657	RTB	0%	0	800	0%	-800	
658	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
659	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
660	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
661	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
662	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
663	SAC	0%	0	1.750	0.04%	-1.750	
664	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
665	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
666	SAS	49%	65.405.841	434.375	0.33%	64.971.466	
667	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
668	SBB	100%	87.524.536	13.100	0.01%	87.511.436	
669	SBD	49%	6.819.075	124.380	0.89%	6.694.695	
670	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
671	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
672	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826		
673	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000		
674	SBS	100%	146.607.600	769.905	0.53%	145.837.695		
675	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000		
676	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000		
677	SCD	49%	4.165.000	526.360	6.19%	3.638.640		
678	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068		
679	SCL	0%	0	999	0.01%	-999		
680	SCO	0%	0	0	0%	0		
681	SCY	49%	30.364.773	4.400	0.01%	30.360.373		
682	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900		
683	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378		
684	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601		
685	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167		
686	SD6	49%	17.038.089	116.529	0.34%	16.921.560		
687	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917		
688	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700		
689	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300		
690	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191		
691	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086		
692	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200		
693	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003		
694	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352		
695	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638		
696	SDT	49%	20.938.832	573.254	1.34%	20.365.578		
697	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100		
698	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000		
699	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800		
700	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701		
701	SEP	0%	0	0	0%	0		
702	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475		
703	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000		
704	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100		
705	SGP	49%	105.984.530	1.499.343	0.69%	104.485.187		
706	SGS	49%	7.065.800	51.550	0.36%	7.014.250		
707	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)	
708	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070		
709	SHG	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
710	SID	49%	49.000.000	102.849	0.10%	48.897.151		
711	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
712	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615		
713	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
714	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
715	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627		
716	SJG	0%	0	0	0%	0		
717	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
718	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
719	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
720	SKV	49%	11.270.000	24.800	0.11%	11.245.200		
721	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
722	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600		
723	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
724	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
725	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
726	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
727	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
728	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
729	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
730	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984		
731	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
732	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
733	SSH	50%	187.500.000	114	0%	187.499.886		
734	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
735	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
736	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
737	STH	0%	0	0	0%	0		
738	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
739	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
740	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
741	STW	0%	0	0	0%	0		
742	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
743	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
744	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990		
745	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
746	SZG	0%	0	0	0%	0		
747	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
748	TAB	0%	0	0	0%	0		
749	TAL	49%	145.530.000	3.700	0%	145.526.300		
750	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		
751	TAR	0%	0	21.006	0.03%	-21.006		
752	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
753	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
754	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
755	TBH	0%	0	0	0%	0		
756	TBR	0%	0	0	0%	0		
757	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
758	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
759	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
760	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
761	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
762	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0		
763	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
764	TDF	0%	0	0	0%	0		
765	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
766	TED	49%	6.125.000	4.407.110	35.26%	1.717.890		
767	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
768	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
769	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
770	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
771	THM	0%	0	0	0%	0		
772	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
773	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
774	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
775	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
776	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
777	TID	0%	0	0	0%	0		
778	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
779	TIN	50%	45.589.165	127.510	0.14%	45.461.655		
780	TIS	49%	90.160.000	93.520	0.05%	90.066.480		
781	TKA	0%	0	0	0%	0		
782	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
783	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
784	TKG	0%	0	0	0%	0		
785	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
786	TLI	0%	0	0	0%	0		
787	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	
788	TLP	0%	0	0	0%	0		
789	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892		
790	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096		
791	TMW	0%	0	0	0%	0		
792	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412		
793	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814		
794	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000		
795	TNP	0%	0	0	0%	0		
796	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
797	TNV	0%	0	0	0%	0		
798	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		
799	TOP	49%	12.421.500	311.900	1.23%	12.109.600		
800	TOS	0%	0	0	0%	0		
801	TOW	50%	3.989.075	763.700	9.57%	3.225.375		
802	TPS	0%	0	92.087	1.84%	-92.087		
803	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
804	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
805	TR1	0%	0	0	0%	0		
806	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291		
807	TRT	0%	0	0	0%	0		
808	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421		
809	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889		
810	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000		
811	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200		
812	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809		
813	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000		
814	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000		
815	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358		
816	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811		
817	TTD	49%	7.620.480	67.500	0.43%	7.552.980		
818	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600		
819	TTN	49%	17.996.475	422.440	1.15%	17.574.035		
820	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300		
821	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816		
822	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200		
823	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
824	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
825	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
826	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
827	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
828	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
829	TVN	49%	332.220.000	571.200	0.08%	331.648.800	
830	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
831	UCT	0%	0	0	0%	0	
832	UDC	49%	17.150.000	4.871.230	13.92%	12.278.770	
833	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
834	UDL	0%	0	0	0%	0	
835	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
836	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
837	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
838	UPH	0%	0	0	0%	0	
839	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
840	USD	0%	0	0	0%	0	
841	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
842	UXC	0%	0	0	0%	0	
843	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
844	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
845	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
846	VAB	.5%	2.699.800	856.185	0.16%	1.843.615	
847	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
848	VAV	50%	16.000.000	779.700	2.44%	15.220.300	
849	VBB	30%	214.182.398	33.370	0%	214.149.028	
850	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
851	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100	
852	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
853	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
854	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
855	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
856	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
857	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
858	VCW	49%	36.750.000	78.700	0.10%	36.671.300	
859	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290	
860	VDB	0%	0	0	0%	0	
861	VDG	50%	2.749.996	92.740	1.69%	2.657.256	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
862	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355		
863	VDT	0%	0	0	0%	0		
864	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
865	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265		
866	VEA	49%	651.112.000	25.548.604	1.92%	625.563.396		
867	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
868	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
869	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
870	VET	0%	0	0	0%	0		
871	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
872	VFR	49%	7.350.000	25.701	0.17%	7.324.299		
873	VGG	49%	21.609.000	6.657.448	15.1%	14.951.552		
874	VGI	0%	0	615.562	0.02%	-615.562		
875	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
876	VGR	49%	30.992.500	13.948.330	22.05%	17.044.170		
877	VGT	49%	245.000.000	70.273.442	14.05%	174.726.558		
878	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
879	VHD	0%	0	0	0%	0		
880	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
881	VHG	49%	73.500.000	584.475	0.39%	72.915.525		
882	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
883	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
884	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
885	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
886	VIN	49%	12.495.000	49.600	0.19%	12.445.400		
887	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
888	VIW	0%	0	200	0%	-200		
889	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986		
890	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
891	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
892	VLC	100%	212.491.611	490.120	0.23%	212.001.491		
893	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
894	VLG	49%	6.963.943	43.900	0.31%	6.920.043		
895	VLP	0%	0	0	0%	0		
896	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
897	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
898	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
899	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
900	VMK	0%	0	0	0%	0	
901	VMT	0%	0	0	0%	0	
902	VNA	0%	0	599.986	1.76%	-599.986	
903	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280	
904	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
905	VNI	49%	5.174.398	4.635	0.04%	5.169.763	
906	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
907	VNX	0%	0	0	0%	0	
908	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
909	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
910	VOC	0%	0	418.650	0.34%	-418.650	
911	VPA	49%	7.387.326	7.100	0.05%	7.380.226	
912	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
913	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
914	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
915	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
916	VRG	49%	12.688.485	196.990	0.76%	12.491.495	
917	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
918	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
919	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
920	VSN	0%	0	3.339.220	4.13%	-3.339.220	
921	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
922	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
923	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
924	VTD	0%	0	0	0%	0	
925	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
926	VTG	0%	0	0	0%	0	
927	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
928	VTK	49%	4.597.782	34.239	0.36%	4.563.543	
929	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
930	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
931	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
932	VTR	0%	0	0	0%	0	
933	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
934	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
935	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
936	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
937	VVN	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
938	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
939	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
940	VW3	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
941	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
942	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
943	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
944	VXT	0%	0	0	0%	0	
945	WSB	50%	7.250.000	453.221	3.13%	6.796.779	
946	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
947	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
948	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
949	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
950	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
951	XLV	0%	0	0	0%	0	
952	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
953	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
954	XMP	50%	7.500.000	33.500	0.22%	7.466.500	
955	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
956	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
957	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
<b>SÀN ĐẠI CHÚNG CHỨA NIÊM YẾT</b>							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
24	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
25	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
26	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
27	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
28	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
29	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
30	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
31	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
32	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
33	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
34	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
35	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
36	RGG	0%	0	0	0%	0	(*)
37	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
38	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
39	SLD	0%	0	0	0%	0	
40	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
41	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
42	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
43	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
44	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
45	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
46	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
47	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
48	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
TRƯỞNG BAN TTBT**